Hỏi đường bằng tiếng Đức

153 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Können Sie mir helfen?** A1 /ˈkœnən ziː miːˌ̯ ˈhɛlfən/	Quý vị giúp tôi được không?	A1–A2
2	**Wo?** A1 /voː/	Ở đâu?	A1–A2
3	**Wo ist ?** A1 /ˈvoː ɪst/	Cái đó ở đâu?	A1–A2
4	**Wie komme ich ?** A1 /viː ˈkɔmə ɪç/	Tôi đi đến bằng cách nào?	A1–A2
5	**Entfernt** A2 /ɛntˈfɛʁnt/	Cách xa	B1–B2
6	**die Gasse** B1 /diː ˈgasə/ số nhiều die Gassen	Hẻm	B1–B2
7	**das Ufer** B1 /das ˈuːfɐ/ số nhiều die Ufer	Bờ sông	B1–B2
8	**die Jugendherberge** A2 /diː ˈjuːgn̩tˌhɛʁbɛʁgə/ số nhiều die Jugendherbergen	Nhà trọ thanh niên	B1–B2
9	**die Abzweigung** B1 /diː ˈaptsvaɪ̯gʊŋ/ số nhiều die Abzweigungen	Ngã ba	B1–B2
10	**die Einbahnstraße** A2 /diː ˈʔaɪ̯nbaːnˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Einbahnstraßen	Đường một chiều	B1–B2
11	**die Sackgasse** B1 /diː ˈzakˌgasə/ số nhiều die Sackgassen	Ngõ cụt	B1–B2
12	**die Karte** A1 /diː ˈkaʁtə/ số nhiều die Karten	Thẻ	A1–A2
13	**die Straße** A1 /diː ˈʃtʁaːsə/ số nhiều die Straßen	Đường phố	A1–A2
14	**Ich suche diese Adresse.** A1 /ɪç ˈzuːxə ˈdiːzə aˈdʁɛsə/	Tôi đang tìm địa chỉ này	A1–A2
15	**Dort** A1 /ˈdɔʁt/	Ở đó	A1–A2
16	**Hier** A1 /hiːˌ̯/	Đây	A1–A2
17	**Links** A1 /lɪŋks/	Bên trái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Rechts** A1 /ˈʁɛçts/	Bên phải	A1–A2
19	**Geradeaus** A1 /gəˌʁaːdəˈʔaʊ̯s/	Thẳng về phía trước	A1–A2
20	**Ist es weit von hier?** A1 /ɪst ɛs vaɪ̯t fɔn hiːɐ̯/	Có xa đây không?	A1–A2
21	**Können Sie mir den Weg zeigen?** A1 /ˈkœnən ziː miːɐ̯ deːn veːk ˈt͡saɪ̯gən/	Quý vị có thể chỉ đường cho tôi được không?	A1–A2
22	**der Bahnhof** A1 /deːɐ̯ ˈbaːnˌhoːf/ số nhiều die Bahnhöfe	Nhà ga xe lửa	A1–A2
23	**das Taxi** A1 /das ˈtaksi/ số nhiều die Taxis	Taxi	A1–A2
24	**das Hotel** A1 /das hoˈtɛl/ số nhiều die Hotels	Khách sạn	A1–A2
25	**die Apotheke** A1 /diː apoˈteːkə/ số nhiều die Apotheken	Nhà thuốc	A1–A2
26	**das Krankenhaus** A1 /das ˈkʁaŋkn̩ˌhaʊs/ số nhiều die Krankenhäuser	Bệnh viện	A1–A2
27	**der Bahnsteig** A2 /deːɐ̯ ˈbaːnˌʃtaɪ̯k/ số nhiều die Bahnsteige	Sân ga	B1–B2
28	**der Supermarkt** A1 /deːɐ̯ ˈzuːpɐˌmaʁkt/ số nhiều die Supermärkte	Siêu thị	A1–A2
29	**der Markt** A1 /deːɐ̯ ˈmaʁkt/ số nhiều die Märkte	Chợ	A1–A2
30	**der Weg** A1 /deːɐ̯ ˈveːk/ số nhiều die Wege	Con đường	A1–A2
31	**die Brücke** A2 /diː ˈbʁʏkə/ số nhiều die Brücken	Cầu	A1–A2
32	**die Ampel** A1 /diː ˈampl̩/ số nhiều die Ampeln	Đèn giao thông	A1–A2
33	**die Bushaltestelle** A1 /diː ˈbʊsˌhaltəʃtɛlə/ số nhiều die Bushaltestellen	Điểm dừng xe buýt	A1–A2
34	**die U-Bahn** A1 /diː ˈuːˌbaːn/ số nhiều die U-Bahnen	Tàu điện ngầm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**die S-Bahn** A1 /di: ˈʔɛsˌbaːn/ số nhiều die S-Bahnen	Tàu điện ngoại ô	A1–A2
36	**die Tankstelle** A2 /di: ˈtaŋkˌʃtɛlə/ số nhiều die Tankstellen	Trạm xăng	A1–A2
37	**die Umleitung** A2 /di: ˈʊmˌlaɪ̯tʊŋ/ số nhiều die Umleitungen	Đường vòng	B1–B2
38	**die Fußgängerzone** A2 /di: ˈfuːsgɛŋəˌtsoːnə/ số nhiều die Fußgängerzonen	Khu vực dành cho người đi bộ	B1–B2
39	**die Bundesstraße** B1 /di: ˈbʊndəsˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Bundesstraßen	Quốc lộ liên bang	B1–B2
40	**der Bürgersteig** A2 /deːɐ̯ ˈbʏʁgəˌʃtaɪ̯k/ số nhiều die Bürgersteige	Vỉa hè	B1–B2
41	**der Vorort** B1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌʔɔʁt/ số nhiều die Vororte	Vùng ngoại ô	B1–B2
42	**das Wohngebiet** B1 /das ˈvoːngəˌbiːt/ số nhiều die Wohngebiete	Khu dân cư	B1–B2
43	**das Wahrzeichen** B1 /das ˈvaːɐ̯ˌtsaɪ̯çn̩/ số nhiều die Wahrzeichen	Biểu tượng của thành phố	B1–B2
44	**der Kreisel** B1 /deːɐ̯ ˈkʁaɪ̯zəl/ số nhiều die Kreisel	Vòng xoay	B1–B2
45	**der Kreisverkehr** A2 /deːɐ̯ ˈkʁaɪ̯sfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ số nhiều die Kreisverkehre	Vòng xoay	B1–B2
46	**das Navigationsgerät** B1 /das naviga'tsi̯oːnsgəˌʁɛːt/ số nhiều die Navigationsgeräte	Thiết bị dẫn đường	B1–B2
47	**der Rastplatz** B1 /deːɐ̯ ˈʁastˌplat͡s/ số nhiều die Rastplätze	Khu vực nghỉ ngơi	B1–B2
48	**die Raststätte** B1 /diː ˈʁastˌʃtɛtə/ số nhiều die Raststätten	Trạm dừng nghỉ	B1–B2
49	**der Zebrastreifen** A2 /deːɐ̯ ˈtseːbʁaˌʃtʁaɪ̯fn̩/ số nhiều die Zebrastreifen	Vạch kẻ đường cho người đi bộ	B1–B2
50	**die Unterführung** B1 /diː ˈʊntɐˌfyːʁʊŋ/ số nhiều die Unterführungen	Hầm chui bộ hành	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**das Rathaus** A2 /das ˈʁaːtˌhaʊ̯s/ số nhiều die Rathäuser	Tòa thị chính	A1–A2
52	**die Post** A1 /diː ˈpɔst/	bưu điện	A1–A2
53	**die Polizei** A1 /diː poliˈtsaɪ̯/	Lực lượng cảnh sát	A1–A2
54	**das Theater** A1 /das teˈʔaːtɐ/ số nhiều die Theater	Nhà hát	A1–A2
55	**der Stadtplan** A1 /deːɐ̯ ˈʃtatˌplaːn/ số nhiều die Stadtpläne	Bản đồ thành phố	A1–A2
56	**die Autobahn** A2 /diː ˈaʊ̯toˌbaːn/ số nhiều die Autobahnen	Đường cao tốc	A1–A2
57	**das Stadtzentrum** A1 /das ˈʃtatˌtsɛntʁʊm/ số nhiều die Stadtzentren	Trung tâm thành phố	A1–A2
58	**der Platz** A1 /deːɐ̯ ˈplats/ số nhiều die Plätze	Chỗ	A1–A2
59	**der Parkplatz** A1 /deːɐ̯ ˈpaʁkˌplats/ số nhiều die Parkplätze	Bãi đậu xe	A1–A2
60	**Gibt es eine Abkürzung?** A2 /gɪpt ɛs ˈʔaɪ̯nə ˈʔapˌkʏʁtsʊŋ/	Có đường tắt nào không?	B1–B2
61	**die Abkürzung** A2 /diː ˈapkʏʁtsʊŋ/ số nhiều die Abkürzungen	Đường tắt	B1–B2
62	**der Durchgang** B1 /deːɐ̯ ˈdʊʁçˌgaŋ/ số nhiều die Durchgänge	Lối đi xuyên qua	B1–B2
63	**die Ausfahrt** A2 /diː ˈaʊ̯sˌfaːɐ̯t/ số nhiều die Ausfahrten	Lối ra đường cao tốc	B1–B2
64	**die Bäckerei** A1 /diː bɛkəˈʁaɪ̯/ số nhiều die Bäckereien	Tiệm bánh	A1–A2
65	**Hinten** A1 /ˈhɪntən/	Ở phía sau	A1–A2
66	**Vorne** A1 /ˈfɔʁnə/	Ở phía trước	A1–A2
67	**Oben** A1 /ˈoːbən/	Bên trên	A1–A2
68	**Unten** A1 /ˈʔʊntən/	Dưới	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**Geradeaus weiter** A1 /gəˌʁaːdəˈʔaʊ̯s ˈvaɪ̯tə/	Tiếp tục đi thẳng	A1–A2
70	**die Kreuzung** A2 /diː ˈkʁɔɪ̯tsʊŋ/ số nhiều die Kreuzungen	Ngã tư	B1–B2
71	**das Panorama** B1 /das panoˈʁaːma/ số nhiều die Panoramen	Toàn cảnh	B1–B2
72	**der Aussichtspunkt** B1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯szɪçtsˌpʊŋkt/ số nhiều die Aussichtspunkte	Điểm ngắm cảnh	B1–B2
73	**die Himmelsrichtung** B1 /diː ˈhɪmlsˌʁɪçtʊŋ/ số nhiều die Himmelsrichtungen	Hướng chính	B1–B2
74	**die Querstraße** A2 /diː ˈkveːɐ̯ˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Querstraßen	Đường ngang	B1–B2
75	**die Parallelstraße** B1 /diː paʁaˈleːlˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Parallelstraßen	Đường song song	B1–B2
76	**die Seitenstraße** A2 /diː ˈzaɪ̯tn̩ˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Seitenstraßen	Phố bên	B1–B2
77	**die Baustelle** A2 /diː ˈbaʊ̯ˌʃtɛlə/ số nhiều die Baustellen	Công trường xây dựng	B1–B2
78	**das Tempolimit** B1 /das ˈtɛmpoˌlɪmɪt/ số nhiều die Tempolimits	Giới hạn tốc độ	B1–B2
79	**Abbiegen** A2 /ˈapˌbiːgən/ bog ab · ist abgebogen · bất quy tắc	Rẽ	B1–B2
80	**Umdrehen** A2 /ˈʔʊmˌdʁeːən/ drehte um · hat umgedreht	Quay đầu xe	B1–B2
81	**Habe ich mich verlaufen?** A2 /ˈhaːbə ɪç mɪç fɛɐ̯ˈlaʊ̯fən/	Tôi có bị lạc không?	B1–B2
82	**das Museum** A1 /das muˈzeːʊm/ số nhiều die Museen	Bảo tàng	A1–A2
83	**die Kirche** A1 /diː ˈkɪʁçə/ số nhiều die Kirchen	Nhà thờ	A1–A2
84	**die Altstadt** A2 /diː ˈaltˌʃtat/ số nhiều die Altstädte	Phố cổ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
85	**die Innenstadt** A2 /di: 'ʔɪnən,ʃtat/ số nhiều die Innenstädte	nội thành	A1–A2
86	**der Norden** A1 /de:ɐ̯ 'nɔʁdən/	Phía bắc	A1–A2
87	**der Osten** A1 /de:ɐ̯ 'ɔstn̩/	Phía đông	A1–A2
88	**der Süden** A1 /de:ɐ̯ 'zy:dən/	Phía nam	A1–A2
89	**der Westen** A1 /de:ɐ̯ 'vɛstn̩/	Phía tây	A1–A2
90	**die Hauptstraße** A1 /di: 'haʊ̯pt,ʃtʁa:sə/ số nhiều die Hauptstraßen	Đường phố chính	A1–A2
91	**der Leitpfosten** B2 /de:ɐ̯ 'laɪ̯t,pfo:stn̩/ số nhiều die Leitpfosten	Cọc tiêu	C1
92	**der Kilometerstein** B2 /de:ɐ̯ kilo'me:tɐ,ʃtaɪ̯n/ số nhiều die Kilometersteine	Cột cây số	C1
93	**das Autobahndreieck** B2 /das 'ʔaʊ̯toba:n,dʁaɪ̯ʔɛk/ số nhiều die Autobahndreiecke	Nút giao ba nhánh cao tốc	C1
94	**die Route** B1 /di: 'ʁu:tə/ số nhiều die Routen	Tuyến đường	A1–A2
95	**die Richtung** A2 /di: 'ʁɪçtʊŋ/ số nhiều die Richtungen	Phương hướng	A1–A2
96	**die Haltestelle** A1 /di: 'haltə,ʃtɛlə/ số nhiều die Haltestellen	Trạm dừng	A1–A2
97	**Kann ich hier zu Fuß hingehen?** A2 /kan ɪç hi:ɐ̯ tsu: fu:s 'hɪn,ge:ən/	Tôi có thể đi bộ đến đó không?	A1–A2
98	**Wie lange dauert es zu Fuß?** A2 /vi: 'laŋə 'daʊ̯ɐt ɛs tsu 'fu:s/	Đi bộ mất bao lâu?	A1–A2
99	**Ich finde es nicht.** A1 /ɪç 'fɪndə ɛs nɪçt/	Tôi không tìm thấy nó	A1–A2
100	**die Ecke** A1 /di: 'ʔɛkə/ số nhiều die Ecken	Góc	A1–A2
101	**der Fußweg** A2 /de:ɐ̯ 'fu:s,ve:k/ số nhiều die Fußwege	Đường đi bộ	A1–A2
102	**der Radweg** A2 /de:ɐ̯ 'ʁa:t,ve:k/ số nhiều die Radwege	Đường dành cho xe đạp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
103	**die Kurve** A2 /di: 'kʊʁvə/ số nhiều die Kurven	Đường cong	A1–A2
104	**das Parkhaus** A2 /das 'paʁkˌhaʊ̯s/ số nhiều die Parkhäuser	Nhà để xe nhiều tầng	A1–A2
105	**das Hostel** A2 /das 'hɔstl̩/ số nhiều die Hostels	Nhà trọ	A1–A2
106	**der Gehweg** A2 /deːɐ̯ 'geːˌveːk/ số nhiều die Gehwege	Vỉa hè	A1–A2
107	**der Tunnel** A2 /deːɐ̯ 'tʊnl̩/ số nhiều die Tunnel	Đường hầm	A1–A2
108	**die Baustellenumfahrung** C1 /di: 'baʊ̯ʃtɛlənʊmˌfaːʁʊŋ/ số nhiều die Baustellenumfahrungen	Đường tránh công trường xây dựng	C1
109	**die Fahrbahn** B1 /di: 'faːɐ̯ˌbaːn/ số nhiều die Fahrbahnen	Lòng đường	B1–B2
110	**das Randgebiet** B2 /das 'ʁantgəˌbiːt/ số nhiều die Randgebiete	Vùng ngoại vi	B1–B2
111	**der Grenzübergang** B1 /deːɐ̯ 'gʁɛntsˌʔyːbɐgaŋ/ số nhiều die Grenzübergänge	Cửa khẩu biên giới	B1–B2
112	**Bitte folgen** A2 /'bɪtə 'fɔlgn̩/	Xin hãy đi theo	A1–A2
113	**die Metzgerei** A2 /di: mɛtsgə'ʁaɪ̯/ số nhiều die Metzgereien	Cửa hàng bán thịt	A1–A2
114	**der Rückweg** A2 /deːɐ̯ 'ʁʏkˌveːk/ số nhiều die Rückwege	Đường về	A1–A2
115	**die Einfahrt** A2 /di: 'ʔaɪ̯nfaːɐ̯t/ số nhiều die Einfahrten	Lối vào cho xe	A1–A2
116	**die Landstraße** B1 /di: 'lantˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Landstraßen	Đường quê	A1–A2
117	**der Feldweg** B1 /deːɐ̯ 'fɛltˌveːk/ số nhiều die Feldwege	Đường đất	A1–A2
118	**die Ortsmitte** B1 /di: 'ʔɔʁtsˌmɪtə/ số nhiều die Ortsmitten	Trung tâm thị trấn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**das Straßenschild** A2 /das ˈʃtʁaːsn̩ˌʃɪlt/ số nhiều die Straßenschilder	Biển báo đường phố	A1–A2
120	**der Zugang** B1 /deːɐ̯ ˈtsuːgaŋ/ số nhiều die Zugänge	Lối vào	B1–B2
121	**der Campingplatz** A2 /deːɐ̯ ˈkɛmpɪŋˌplats/ số nhiều die Campingplätze	Khu cắm trại	A1–A2
122	**der Nordwest** B1 /deːɐ̯ nɔʁtˈvɛst/	Tây bắc	A1–A2
123	**der Nordost** B1 /deːɐ̯ nɔʁtˈʔɔst/	Đông Bắc	A1–A2
124	**der Südosten** A2 /deːɐ̯ zyːtˈʔɔstən/	Đông nam	A1–A2
125	**der Südwesten** A2 /deːɐ̯ zyːtˈvɛstən/	Tây nam	A1–A2
126	**der Rundweg** B1 /deːɐ̯ ˈʁʊntˌveːk/ số nhiều die Rundwege	Đường đi vòng quanh	A1–A2
127	**die Nebenstraße** A2 /diː ˈneːbn̩ˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Nebenstraßen	Đường phụ	A1–A2
128	**die Verkehrsinsel** B1 /diː fɛɐ̯ˈkeːɐ̯sˌʔɪnzl̩/ số nhiều die Verkehrsinseln	Đảo giao thông	B1–B2
129	**der Schotterweg** B2 /deːɐ̯ ˈʃɔtɐˌveːk/ số nhiều die Schotterwege	Đường sỏi	B1–B2
130	**der Waldrand** B1 /deːɐ̯ ˈvaltˌʁant/ số nhiều die Waldränder	Rìa rừng	B1–B2
131	**die Küstenstraße** B1 /diː ˈkʏstənˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Küstenstraßen	Đường ven biển	B1–B2
132	**der Ortsausgang** B1 /deːɐ̯ ˈɔʁtsˌʔaʊ̯sgaŋ/ số nhiều die Ortsausgänge	Lối ra khỏi thị trấn	B1–B2
133	**der Bahnübergang** B1 /deːɐ̯ ˈbaːnʔyːbɐˌgaŋ/ số nhiều die Bahnübergänge	Chỗ giao cắt đường sắt	B1–B2
134	**der Schleichweg** B2 /deːɐ̯ ˈʃlaɪ̯çˌveːk/ số nhiều die Schleichwege	Đường tắt bí mật	B1–B2
135	**der Richtungspfeil** B1 /deːɐ̯ ˈʁɪçtʊŋsˌpfaɪ̯l/ số nhiều die Richtungspfeile	Mũi tên chỉ hướng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	**der Orientierungspunkt** B2 /deːɐ̯ oʁˌjɛnˈtiːʁʊŋsˌpʊŋkt/ số nhiều die Orientierungspunkte	Điểm định hướng	B1–B2
137	**die Landmarke** C1 /diː ˈlantˌmaʁkə/ số nhiều die Landmarken	Địa danh nổi bật	B1–B2
138	**die Ringstraße** B1 /diː ˈʁɪŋˌʃtʁaːsə/ số nhiều die Ringstraßen	Đường vành đai	B1–B2
139	**die Ringbahn** B1 /diː ˈʁɪŋˌbaːn/ số nhiều die Ringbahnen	Đường sắt vòng	B1–B2
140	**der Stadtring** B2 /deːɐ̯ ˈʃtatˌʁɪŋ/ số nhiều die Stadtringe	Đường vành đai thành phố	B1–B2
141	**die Passage** B2 /diː paˈsaːʒə/ số nhiều die Passagen	Lối đi có mái	B1–B2
142	**das Autobahnkreuz** B1 /das ˈʔaʊ̯toˌbaːnˌkʁɔɪ̯ts/ số nhiều die Autobahnkreuze	Ngã tư đường cao tốc	B1–B2
143	**die Ampelkreuzung** A2 /diː ˈampl̩ˌkʁɔʏ̯tsʊŋ/ số nhiều die Ampelkreuzungen	Ngã tư đèn giao thông	B1–B2
144	**die Zufahrt** B1 /diː ˈtsuːˌfaːɐ̯t/ số nhiều die Zufahrten	Đường vào	B1–B2
145	**der Boulevard** B2 /deːɐ̯ bulәˈvaːɐ̯/ số nhiều die Boulevards	Đại lộ	B1–B2
146	**die Allee** B1 /diː aˈleː/ số nhiều die Alleen	Đường có hàng cây	B1–B2
147	**die Promenade** B1 /diː pʁomeˈnaːdə/ số nhiều die Promenaden	Đường dạo bộ	B1–B2
148	**der Abgang** B2 /deːɐ̯ ˈapˌgaŋ/ số nhiều die Abgänge	Lối xuống	B1–B2
149	**der Aufgang** B1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fgaŋ/ số nhiều die Aufgänge	Lối lên	B1–B2
150	**das Hinweisschild** B1 /das ˈhɪnvaɪ̯sˌʃɪlt/ số nhiều die Hinweisschilder	Biển báo thông tin	B1–B2
151	**die Beschilderung** B2 /diː bəˈʃɪldəʁʊŋ/ số nhiều die Beschilderungen	Biển báo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
152	**die Fahrspur** B1 /di: 'faːɐ̯ˌʃpuːɐ̯/ số nhiều die Fahrspuren	Làn đường	B1–B2
153	**die Standspur** B1 /di: 'ʃtantˌʃpuːɐ̯/ số nhiều die Standspuren	Làn dừng khẩn cấp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/108-hoi-duong
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334